TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 663/2019/QĐST-HNGĐ	*B, ngày 26 năm 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Căn cứ khoản 2 Điều 396; khoản 4 Điều 397; khoản 2 Điều 149; Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 793/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 04 năm 2019 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu 01: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1977;
- Người yêu cầu 02: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1983.

HKTT: 100A, khu phố 6, phường T, quận M, TP. Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 18/1, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị Thu T đăng ký kết hôn vào năm 2005, trên cơ sở tự nguyện và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 11, quyển số 01/2005 ngày 07/3/2005 tại Ủy ban nhân dân phường T, quận M, TP. Hồ Chí Minh nên căn cứ Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nay anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị Thu T xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Có 02 người con chung là cháu Nguyễn Ngọc Khánh D, sinh ngày 27/4/2006, cháu Nguyễn Ngọc Khánh P, sinh ngày 16/4/2014. Giao cháu D, cháu P cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.000.000đ/tháng/con, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 04 năm 2019 cho đến khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động.

[3] Về tài sản chung: Anh T, chị T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh T, chị T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí: Anh T và chị T mỗi người chịu 150.000đ tiền lệ phí hôn nhân và gia đình, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0004743 ngày 18 tháng 04 năm 2019, anh T và chị T đã nộp đủ tiền lệ phí.

[6] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành tại Trung tâm hòa giải, đối thoại Tòa án nhân dân thành phố B ngày 18 tháng 04 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị Thu T thuận tình ly hôn.

Về con chung: Có 02 người con chung là cháu Nguyễn Ngọc Khánh D, sinh ngày 27/4/2006, cháu Nguyễn Ngọc Khánh P, sinh ngày 16/4/2014. Giao cháu D, cháu P cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.000.000đ/tháng/con, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 04 năm 2019 cho đến khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động.

Anh T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh T và chị T mỗi người chịu 150.000đ tiền lệ phí hôn nhân và gia đình, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0004743 ngày 18 tháng 04 năm 2019, anh T và chị T đã nộp đủ tiền lệ phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS ND TP. B;
- THA DS TP. B;
- UBND phường T,
Quận M, TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Hoàng Thị Thu Minh